

Bản án số: 01/2017/KDTM-ST

Ngày: 28/12/2017

“V/v tranh chấp hợp đồng đại lý”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Trường Giang

Các Hội thẩm nhân dân

1- Bà Phạm Thị Tuấn – Chủ tịch hội người cao tuổi xã Hồng Thái

2- Ông Phạm Huy Diệu – Bí thư chi bộ khu 4 thị trấn Ninh Giang

Thư ký phiên toà: Ông Đặng Đức Huân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2016/TLST-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2016 về việc tranh chấp hợp đồng đại lý, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2017/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH M Việt Nam

Đại diện theo pháp luật: Ông K – Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: Phố S, phường T, TP V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T – Chức vụ: Nhân viên pháp chế Công ty TNHH M Việt Nam

Địa chỉ: Số 22, P, phường M, quận C, TP Hà Nội

- *Bị đơn:* Hộ kinh doanh Vũ Thị N.

Đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị N – SN 1952

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Quang T1 – SN 1979

+ Chị Bùi Thị T – SN 1987

Đại diện theo ủy quyền cho chị Bùi Thị T: Anh Nguyễn Quang T1 (Chồng chị T) – SN 1979

Đều có địa chỉ: Khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương

+ Ông Nguyễn Quang C (Chồng bà Vũ Thị N) – SN 1949

+ Chị Nguyễn Thị D (Con bà Vũ Thị N) – SN 1977

+ Anh Nguyễn Quang P (Con bà Vũ Thị N) – SN 1983

Đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Quang C, chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Quang P: Bà Vũ Thị N – SN 1952

Đều có địa chỉ: Khu 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn và bị đơn đều trình bày như sau: Ngày 16/7/2013, Chi nhánh Công ty TNHH M Việt Nam tại Hà Nội (đơn vị được công ty TNHH M ủy quyền) và hộ kinh doanh Vũ Thị N ký hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-HĐ. Theo đó, công ty TNHH M Việt Nam (gọi tắt công ty TNHH M) là bên giao sản phẩm của mình như mì chính, bột canh, tương ớt..., còn hộ kinh doanh Vũ Thị N là bên nhận tiêu thụ các sản phẩm của công ty TNHH M trên thị trường.

Sau khi bán hàng, hộ kinh doanh Vũ Thị N có trách nhiệm thanh toán tiền cho công ty TNHH M. Đổi lại, hộ kinh doanh Vũ Thị N được hưởng tiền thu lao đại lý dựa trên tổng số lượng hàng hóa bán được.

Để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng đại lý số 225/MW-HĐ nói trên, anh Nguyễn Quang T1 (con trai bà N) và chị Bùi Thị T (vợ anh T1) đã ký hợp đồng thế chấp số 0611/MW-TC ngày 16/7/2013 với Chi nhánh công ty TNHH M Việt Nam tại Hà Nội. Theo đó, anh T1 và chị T đồng ý thế chấp thửa đất rộng 180,2m² thuộc tờ bản đồ 21, số thửa 226 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh T1 – chị T cùng toàn bộ tài sản trên đất cho công ty TNHH M để bảo lãnh cho hộ kinh doanh Vũ Thị N khi thực hiện hợp đồng đại lý số 225/MW-HĐ.

Do có sự bất đồng quan điểm trong quá trình thực hiện hợp đồng, nên từ tháng 12/2015 giữa công ty TNHH M và hộ kinh doanh Vũ Thị N đã chấm dứt thực hiện hợp đồng đại lý.

- *Quan điểm của công ty TNHH M Việt Nam xác định:* Tính đến thời điểm ngày 01/01/2016, hộ kinh doanh Vũ Thị N còn nợ công ty TNHH M số tiền 1.079.839.383đ. Do đó, công ty TNHH M khởi kiện:

Yêu cầu hộ kinh doanh Vũ Thị N phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 1.079.839.383đ;

Trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/7/2017 là 19 tháng với mức lãi suất 9%/năm tính thành tiền = 153.877.105đ. Tổng cộng số tiền công ty TNHH M yêu cầu hộ kinh doanh Vũ Thị

N phải thanh toán là 1.233.716.488đ (làm tròn 1.233.716.000đ).

Trường hợp hộ kinh doanh Vũ Thị N không chịu thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền trên, công ty TNHH M yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bằng hình thức phát mại bán đấu giá tài sản để lấy tiền trả nợ.

- *Quan điểm của bị đơn:* Thừa nhận còn nợ công ty TNHH M số tiền 1.079.839.383đ như nguyên đơn đã trình bày như trên là đúng sự thật. Tuy nhiên, do điều kiện kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nên hộ kinh doanh Vũ Thị N đề nghị được trả dần hàng tháng cho đến khi hết số tiền nợ gốc. Đối với khoản tiền lãi = 153.877.105đ, bị đơn không nhất trí trả vì cho rằng trong hợp đồng thỏa thuận giữa các bên không có nội dung này.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, bị đơn đề nghị Tòa án xử lý theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Quang T1 và chị Bùi Thị T xác định:* Tài sản thế chấp là quyền sử dụng 180,2m² đất ở, thuộc tờ bản đồ 21, số thửa 226 cùng toàn bộ tài sản trên đất, đã được anh, chị nhất trí thế chấp cho công ty TNHH M để bảo lãnh cho hộ kinh doanh Vũ Thị N trong quá trình thực hiện hợp đồng đại lý. Trường hợp bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, anh T1 – chị T nhất trí để công ty TNHH M xử lý tài sản thế chấp bằng hình thức phát mại, bán đấu giá tài sản.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang C, chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Quang P xác định:* Tuy có cùng hộ khẩu với bà Vũ Thị N, nhưng hiện nay không chung sống trong cùng một gia đình và không tham gia góp vốn vào việc kinh doanh cùng bà N, cũng như không biết việc làm ăn, kinh doanh của bà N.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị HĐXX buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi suất và đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật.

Bị đơn thừa nhận còn nợ công ty TNHH M số tiền 1.079.839.383đ. Đối với số tiền lãi, hộ kinh doanh Vũ Thị N không nhất trí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Quang T1 và chị Bùi Thị T thừa nhận việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho công ty TNHH M để bảo lãnh cho bà Vũ Thị N khi thực hiện hợp đồng đại lý. Hiện nay, anh T1 – chị T vẫn đang trực tiếp quản lý khối tài sản này (không cho ai thuê, ở nhờ ...). Trường hợp, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, anh T1 – chị T nhất trí để công ty TNHH M xử lý tài sản thế chấp bằng hình thức phát mại bán đấu giá tài sản để lấy tiền trả nợ.

Đại diện VKSND huyện Ninh Giang phát biểu ý kiến, xác định trong quá

trình giải quyết vụ kiện Thẩm phán đã tuân theo quy định pháp luật về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án; Tại phiên toà, HĐXX đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng tại phiên toà; Nguyên đơn và bị đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về căn cứ pháp luật và đường lối giải quyết vụ án: Đại diện VKSND huyện Ninh Giang đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 172, khoản 3 Điều 175, Điều 306 Luật Thương mại; Điều 351, Điều 355, Điều 715, Điều 721 BLDS 2005; Điều 357 BLDS 2015; Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Vũ Thị N phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty TNHH M Việt Nam số tiền = 1.079.839.383đ; tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán = 153.877.105đ; trường hợp bà Vũ Thị N không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì công ty TNHH M có quyền đề nghị cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp bằng hình thức phát mại để thu hồi nợ; miễn án phí cho bà Vũ Thị N theo quy định của pháp luật, trả lại công ty TNHH M Việt Nam số tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định.

Về quan hệ hợp đồng: Căn cứ hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-HĐ ngày 16/7/2013, giữa chi nhánh công ty TNHH M (đơn vị được công ty TNHH M ủy quyền) và hộ kinh doanh Vũ Thị N xác lập, HĐXX thấy rằng: Về hình thức hợp đồng, chủ thể giao kết hợp đồng không vi phạm quy định pháp luật; về nội dung giao kết giữa các bên thể hiện trong hợp đồng không trái pháp luật cũng như đạo đức xã hội. Nên có đủ căn cứ xác định hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-HĐ là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty TNHH M đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng (mì chính, bột canh, tương ớt...vv), còn hộ kinh doanh Vũ Thị N có trách nhiệm bán hàng và thanh toán tiền hàng cho công ty TNHH M theo nội dung đã cam kết. Đổi lại, hộ kinh doanh Vũ Thị N được hưởng thù lao do hoạt động đại lý mang lại. Tuy nhiên, hộ kinh doanh Vũ Thị N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng. Theo nguyên đơn xác định: Số tiền hàng hộ kinh doanh Vũ Thị N còn nợ = 1.079.839.383đ. Về phía bị đơn cũng thừa nhận còn nợ công ty TNHH M số tiền này, cũng như thừa nhận trách nhiệm phải thanh toán số tiền 1.079.839.383đ cho công ty TNHH M. Do đó, HĐXX buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.079.839.383đ là phù hợp nội dung hợp đồng các bên đương sự đã ký kết cũng như phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 172, khoản 3 Điều 175 Luật Thương mại.

Đối với số tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán, quan điểm của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/7/2017 là 19 tháng với mức lãi suất 9%/năm tính thành tiền = 153.877.105đ. Xem xét yêu cầu này của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng: Tính đến thời điểm tháng 12/2015, công ty TNHH M và hộ kinh doanh Vũ Thị N đã chấm dứt việc thực hiện hợp đồng đại lý. Theo đó, hộ kinh doanh Vũ Thị N phải trả công ty TNHH M số tiền 1.079.839.383đ. Do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nên hộ kinh doanh Vũ Thị N phải trả lãi cho công ty TNHH M. Yêu cầu này của nguyên đơn có căn cứ, cần được chấp nhận.

Xem xét quan điểm của bị đơn không chấp nhận trả lãi cho nguyên đơn, HĐXX thấy rằng: Mặc dù trong hợp đồng giao kết không có nội dung này. Tuy nhiên, do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền hàng còn nợ, nên theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, công ty TNHH M có quyền yêu cầu hộ kinh doanh Vũ Thị N phải trả tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán là hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Đối với quan điểm của bị đơn cho rằng: Lãnh đạo chi nhánh M đã có lần trao đổi miệng về việc sẽ không tính lãi suất, nên không nhất trí trả tiền lãi cho công ty TNHH M. Tuy nhiên, hộ kinh doanh Vũ Thị N lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó, HĐXX không chấp nhận quan điểm của bị đơn về nội dung này và buộc hộ kinh doanh Vũ Thị N phải trả tiền lãi cho công ty TNHH M.

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại thì mức tiền lãi trong trường hợp này bằng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Theo xác minh tại địa phương thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 3 ngân hàng cụ thể như sau: Mức lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng Agribank và Viettinbank đều là 15%/năm; Mức lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng Vietcombank là 16,5%/năm.

Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 3 ngân hàng là $(15\% + 15\% + 16,5\%) : 3 = 15,5\%/năm$. Đây là mức lãi suất bị đơn phải chịu theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải chịu mức lãi suất 9%/năm. Xét thấy, việc nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất thấp hơn so với quy định của pháp luật là hoàn toàn tự nguyện, và có lợi cho bị đơn, nên HĐXX chấp nhận mức yêu cầu lãi suất do nguyên đơn đưa ra.

Xem xét thời điểm tính lãi do nguyên đơn đưa ra (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/7/2017), HĐXX thấy rằng: Tại thời điểm tháng 12/2015, công ty TNHH M và hộ kinh doanh Vũ Thị N đã chấm dứt việc thực hiện hợp đồng đại lý. Do đó, thời điểm bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2016 là có căn cứ, cần được chấp nhận. Theo quy định của pháp luật thì hộ kinh doanh Vũ Thị N phải chịu tiền lãi đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.079.839.383đ. Tuy nhiên, công ty TNHH M chỉ yêu cầu thời điểm tính lãi đến ngày 31/7/2017. Xét thấy, việc nguyên

đơn chỉ yêu cầu thời điểm tính lãi có 19 tháng (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/7/2017) là hoàn toàn tự nguyện, và có lợi cho bị đơn, nên HĐXX chấp nhận thời điểm tính lãi suất do nguyên đơn đưa ra.

Trong vụ án này, anh Nguyễn Quang T1 và chị Bùi Thị T ký hợp đồng thế chấp số 0611/MW-TC ngày 16/7/2013 với Chi nhánh công ty TNHH M Việt Nam. Theo đó, anh T1 và chị T đồng ý thế chấp quyền sử dụng 180,2m² đất ở thuộc tờ bản đồ 21, số thửa 226 cùng toàn bộ tài sản trên đất cho công ty TNHH M để bảo lãnh cho hộ kinh doanh Vũ Thị N trong quá trình thực hiện hợp đồng đại lý số 225/MW-HĐ. Xét thấy, việc giao dịch giữa các bên đã thể hiện sự nhất trí, tự nguyện, hình thức hợp đồng, chủ thể giao kết hợp đồng đều đúng quy định của pháp luật. Nên có đủ cơ sở xác định Hợp đồng thế chấp số 0611/MW-TC là hợp pháp. Do hộ kinh doanh Vũ Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Hợp đồng thế chấp số 0611/MW-TC mà các bên đã thỏa thuận thì công ty TNHH M có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp bằng hình thức phát mại bán đấu giá tài sản để trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 351 và Điều 355 BLDS.

Phương thức xử lý tài sản thế chấp được giải quyết theo hướng: Tiền bán tài sản được trừ vào chi phí cho việc phát mại bán đấu giá tài sản. Số tiền còn lại được trả cho công ty TNHH M để thu hồi nợ, nếu còn thiếu hộ kinh doanh Vũ Thị N có trách nhiệm thanh toán khoản tiền còn lại. Trường hợp đã trả hết nợ mà vẫn còn tiền thì sẽ trả lại cho vợ chồng anh T1 – chị T số tiền dư thừa.

Trong vụ án này ông Nguyễn Quang C, chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Quang P đều xác định: Tuy có cùng hộ khẩu với bà Vũ Thị N, nhưng hiện nay không chung sống trong cùng một gia đình và không tham gia góp vốn vào việc kinh doanh cùng bà N, cũng như không biết việc làm ăn, kinh doanh của bà N. Xác minh tại Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Ninh Giang là đơn vị cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 04L8001346 thì hộ kinh doanh Vũ Thị N chỉ duy nhất bà Vũ Thị N là người bỏ vốn kinh doanh. Các thành viên còn lại trong hộ gia đình bà Vũ Thị N bao gồm chồng và các con không tham gia góp vốn vào việc kinh doanh. Công ty TNHH M cũng có văn bản xác định chỉ khởi kiện bà Vũ Thị N với tư cách là hộ kinh doanh Vũ Thị N. Đối với những thành viên có cùng hộ khẩu với bà N là ông Nguyễn Quang C, chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Quang P không tham gia góp vốn, không kinh doanh cùng bà N, nên công ty TNHH M không khởi kiện những người này. Như vậy, có đủ cơ sở xác định hộ kinh doanh Vũ Thị N trong vụ kiện này là cá nhân bà Vũ Thị N.

Về án phí, yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH M được chấp nhận, nên không phải chịu án phí theo quy định Điều 147 BLTTDS, số tiền tạm ứng án phí được hoàn lại cho nguyên đơn. Đối với bị đơn là người cao tuổi, nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1- Áp dụng: Khoản 4 Điều 172, khoản 3 Điều 175, Điều 306 Luật Thương mại; Điều 351, Điều 355, Điều 715, Điều 721 BLDS 2005; Điều 357 BLDS 2015; Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH M Việt Nam.

Buộc bà Vũ Thị N có trách nhiệm thanh toán cho công ty TNHH M Việt Nam: Số tiền nợ gốc = 1.079.839.383đ; tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán = 153.877.105đ. Tổng cộng số tiền bà Vũ Thị N phải trả cho công ty TNHH M Việt Nam = 1.233.716.488đ (làm tròn 1.233.716.000đ).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS

3- Về xử lý tài sản thế chấp: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bà Vũ Thị N không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, công ty TNHH M Việt Nam có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mại bán đấu giá toàn bộ tài sản thế chấp của anh Nguyễn Quang T1 và chị Bùi Thị T đã thế chấp cho công ty TNHH M Việt Nam là quyền sử dụng thửa đất rộng 180,2m² thuộc tờ bản đồ 21, số thửa 226 và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp số 0611/MW-TC ngày 16/7/2013. Tiền bán tài sản thế chấp được trừ vào chi phí cho việc phát mại bán đấu giá tài sản. Số tiền còn lại được trả cho công ty TNHH M Việt Nam, nếu còn thiếu bà Vũ Thị N phải có trách nhiệm thanh toán tiếp khoản tiền còn lại. Trường hợp đã trả hết nợ mà vẫn còn thừa tiền bán tài sản thế chấp sẽ được trả lại cho anh Nguyễn Quang T1 và chị Bùi Thị T.

4- Về án phí:

Miễn tiền án phí sơ thẩm dân sự cho bà Vũ Thị N.

Hoàn trả công ty TNHH M Việt Nam số tiền tạm ứng án phí = 23.700.000đ, theo biên lai thu số AB/2014/0000272, ngày 21/12/2016 tại Chi cục Thi hành án huyện Ninh Giang.

5- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đỗ Trường Giang